

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	29 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020. Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 49.655.140.000 đồng, (Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các Thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2020)
Ông Hoàng Văn Cảnh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2020)
Ông Đỗ Đức Hợp	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/9/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Số: 80/2021/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM - NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.628.520.188	115.013.884.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.583.197.332	21.300.917.919
1. Tiền	111		17.583.197.332	21.300.917.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.173.945.567	31.705.900.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.230.391.402	23.256.811.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.597.121.485	4.191.812.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.636.005.929	5.614.138.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.289.573.249)	(1.356.863.249)
IV. Hàng tồn kho	140		56.871.377.289	62.007.066.011
1. Hàng tồn kho	141	5.6	60.186.075.508	65.004.155.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(3.314.698.219)	(2.997.089.456)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.724.631.435	38.316.518.919
II. Tài sản cố định	220		32.266.964.428	35.052.301.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	29.954.045.614	32.564.304.742
- Nguyên giá	222		56.388.669.258	55.043.252.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.434.623.644)	(22.478.947.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.312.918.814	2.487.996.284
- Nguyên giá	228		3.280.184.988	3.280.184.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(967.266.174)	(792.188.704)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	2.338.397.874	2.698.999.482
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.993.444.604)	(4.632.842.996)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.119.269.133	534.998.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	15.119.269.133	534.998.802
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	30.219.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	-	30.219.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		158.353.151.623	153.330.403.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		74.068.136.809	64.377.691.903
I. Nợ ngắn hạn	310		73.628.136.809	63.937.691.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	44.753.457.044	29.756.049.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.695.277.585	8.946.437.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.235.958.489	4.534.218.251
4. Phải trả người lao động	314		5.423.054.570	7.422.751.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	-	4.957.126.480
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.831.649.481	6.062.018.745
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.656.783.945	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.031.955.695	2.259.089.405
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	440.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	440.000.000	440.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		84.285.014.814	88.952.711.182
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	84.285.014.814	88.952.711.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	49.655.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		49.655.140.000	49.655.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.873.316.786	13.373.316.786
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.401.338.682	20.569.035.050
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	668.000
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		14.401.338.682	20.568.367.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		158.353.151.623	153.330.403.085

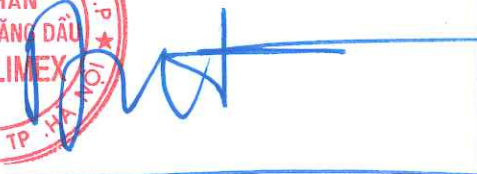
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

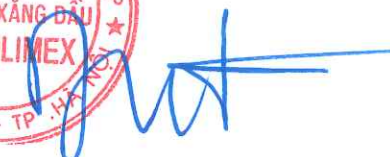
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	657.479.577.502	837.392.135.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		657.479.577.502	837.392.135.778
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	570.976.516.831	725.683.513.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		86.503.060.671	111.708.622.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	378.062.985	252.239.188
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.747.379.448	4.566.431.147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.384.440	349.289.254
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	66.388.932.671	84.062.865.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.744.811.537	23.331.564.179
11. Thu nhập khác	31	5.24	183.395.662	3.697.580.293
12. Chi phí khác	32	5.24	565.230.186	1.088.530.060
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(381.834.524)	2.609.050.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		18.362.977.013	25.940.614.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3.805.638.331	5.233.017.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.557.338.682	20.707.597.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	2.931,69	3.669,99

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021
 Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.362.977.013	25.940.614.412
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.491.355.168	4.352.632.997
- Các khoản dự phòng	03	250.318.763	(154.918.601)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	398.642.047	653.918.472
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.662.279)	914.998.736
- Chi phí lãi vay	06	105.384.440	349.289.254
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.573.015.152	32.056.535.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.400.755.331)	(8.529.322.932)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.818.079.959	6.172.730.012
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8.073.815.037	(13.615.380.510)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.219.609	(18.527.433)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(105.384.440)	(349.289.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.277.188.999)	(6.028.408.533)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.940.521.964	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.169.573.964)	(1.729.548.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.482.748.987	7.958.788.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.929.687.293)	(2.018.067.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	227.272.728
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.662.279	76.841.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.894.025.014)	(1.713.953.839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.558.052.828	26.666.745.570
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.558.052.828)	(26.666.745.570)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.306.444.560)	(6.905.479.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.306.444.560)	(6.905.479.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.717.720.587)	(660.644.419)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.300.917.919	21.961.562.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.583.197.332	21.300.917.919

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Giám đốc






Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020. Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 49.655.140.000 đồng, (Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty trong năm 2020 là 170 người, năm 2019 là 168 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

1.6. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, môi trường hoạt động chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động năm 2020 của Công ty giảm 20% so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do Công ty chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chí.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang của Công ty bao gồm xây dựng tòa nhà Văn phòng Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội, mua sắm mới thiết bị lắp đặt cho tòa nhà Văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo hình thức giao thầu, nghiệm thu theo giai đoạn theo biên bản nghiệm thu giữa nhà thầu và chủ đầu tư, lập quyết toán giá trị hạng mục, phù hợp theo chế độ kế toán về XDCB dở dang.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu, hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất các tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của Pháp Luật về thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	133.139.000	1.037.017.000
Tiền gửi ngân hàng	17.450.058.332	20.263.900.919
Tổng	17.583.197.332	21.300.917.919

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.230.391.402	23.256.811.918
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.508.990.000	-
Công ty xăng dầu Nghệ An	6.092.240.000	-
Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.404.480.000	1.475.210.000
Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.053.580.000	866.769.200
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	468.270.000	2.973.411.916
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	461.313.085	1.098.616.383
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	13.241.518.317	16.842.804.419
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i>	<i>19.574.646.621</i>	<i>15.721.677.942</i>
Tổng	25.230.391.402	23.256.811.918

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Franklin Fueling Systyms U.S.A	-	217.664.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng và QLDA Thăng Long	1.917.046.463	-
Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	1.337.074.613	-
Các đối tượng khác	2.893.000.409	3.524.148.383
<i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i>	<i>343.114.400</i>	<i>38.500.000</i>
Tổng	6.597.121.485	4.191.812.663

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.636.005.929	(206.903.517)	5.614.138.904	(236.903.517)
Phải thu khác	2.196.719.409	(206.903.517)	3.042.238.564	(236.903.517)
Nguyễn Xuân Tuấn	206.903.517	(206.903.517)	236.903.517	(236.903.517)
Ban quản lý công nghệ cao TP.HCM	535.926.805	-	535.926.805	-
Các đối tượng khác	1.453.889.087	-	2.269.408.242	-
Tạm ứng	1.439.286.520	-	2.571.900.340	-
Tổng	3.636.005.929	(206.903.517)	5.614.138.904	(236.903.517)

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.289.573.249	-	1.356.863.249	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát				334.714.732
Công ty CP đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam				149.940.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng				406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú				191.400.000
Nguyễn Xuân Tuấn				206.903.517
Tổng				1.289.573.249

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.760.496.000	-	3.818.757.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.055.781.279	(1.999.611.313)	34.871.017.097	(1.697.168.134)
Chi phí SX KDDD	2.160.743.455	-	3.495.915.400	-
Thành phẩm	7.359.735.337	-	3.577.097.500	-
Hàng hóa	18.849.319.437	(1.315.086.906)	19.241.368.470	(1.299.921.322)
Tổng	60.186.075.508	(3.314.698.219)	65.004.155.467	(2.997.089.456)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	36.269.902.651	5.734.182.412	9.345.528.037	3.693.639.196	55.043.252.296
Tăng trong năm	942.982.728	-	-	402.434.234	1.345.416.962
Mua trong năm	-	-	-	402.434.234	402.434.234
Đầu tư XD CB hoàn thành	942.982.728	-	-	-	942.982.728
Số dư tại 31/12/2020	37.212.885.379	5.734.182.412	9.345.528.037	4.096.073.430	56.388.669.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	12.770.073.509	2.666.759.374	5.710.107.445	1.332.007.226	22.478.947.554
Tăng trong năm	1.931.028.525	768.572.664	604.044.312	652.030.589	3.955.676.090
Khấu hao trong năm	1.931.028.525	768.572.664	604.044.312	652.030.589	3.955.676.090
Số dư tại 31/12/2020	14.701.102.034	3.435.332.038	6.314.151.757	1.984.037.815	26.434.623.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	23.499.829.142	3.067.423.038	3.635.420.592	2.361.631.970	32.564.304.742
Tại 31/12/2020	22.511.783.345	2.298.850.374	3.031.376.280	2.112.035.615	29.954.045.614

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 12.487.946.969 đồng, tại 31/12/2019 với giá trị là 11.608.146.060 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	2.055.050.488	959.996.900	265.137.600	3.280.184.988
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>2.055.050.488</u>	<u>959.996.900</u>	<u>265.137.600</u>	<u>3.280.184.988</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	171.907.488	357.700.914	262.580.302	792.188.704
Tăng trong năm	-	172.520.172	2.557.298	175.077.470
Khấu hao trong năm	-	172.520.172	2.557.298	175.077.470
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>171.907.488</u>	<u>530.221.086</u>	<u>265.137.600</u>	<u>967.266.174</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	<u>1.883.143.000</u>	<u>602.295.986</u>	<u>2.557.298</u>	<u>2.487.996.284</u>
Tại 31/12/2020	<u>1.883.143.000</u>	<u>429.775.814</u>	-	<u>2.312.918.814</u>

5.9 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	4.632.842.996	360.601.608	-	4.993.444.604
- Nhà	4.206.568.996	360.601.608	-	4.567.170.604
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	2.698.999.482	-	360.601.608	2.338.397.874
- Nhà	2.698.999.482	-	360.601.608	2.338.397.874
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	24.155.142	24.155.142
Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	24.155.142	24.155.142
Xây dựng cơ bản	15.095.113.991	510.843.660
Công trình tòa nhà văn phòng tại Ngọc Khánh	15.095.113.991	510.843.660
Tổng	<u>15.119.269.133</u>	<u>534.998.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	-	30.219.609
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	-	30.219.609
Tổng	-	30.219.609

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44.753.457.044	44.753.457.044	29.756.049.319	29.756.049.319
Nomura Trading Company..., Ltd	30.788.919.433	30.788.919.433	19.204.330.036	19.204.330.036
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	6.201.180.625	6.201.180.625	409.134.275	409.134.275
Công ty xăng dầu khu vực II - Công ty TNHH MTV Tatsuno Corporation	8.420.826	8.420.826	2.102.956	2.102.956
Các đối tượng khác	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i>	<i>6.361.331.224</i>	<i>6.361.331.224</i>	<i>476.360.071</i>	<i>476.360.071</i>
Tổng	44.753.457.044	51.114.788.268	29.756.049.319	29.756.049.319

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.240.957.500	-
Công ty xăng dầu Nghệ An	-	1.443.745.600
Công ty xăng dầu Yên Bái	1.062.150.907	755.753.981
Các đơn vị khác	8.392.169.178	6.746.938.155
<i>Trong đó, người mua trả trước là các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i>	<i>5.185.299.093</i>	<i>4.289.681.947</i>
Tổng	12.695.277.585	8.946.437.736

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	4.534.218.251	31.532.242.922	33.830.502.684	2.235.958.489
Thuế giá trị gia tăng	3.279.180.763	7.536.053.923	9.782.052.120	1.033.182.566
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.019.578.356	12.019.578.356	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	3.544.784.533	3.544.784.533	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.103.214	3.805.638.331	3.277.188.999	787.552.546
Thuế thu nhập cá nhân	995.934.274	1.037.465.804	1.618.176.701	415.223.377
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.131.349.643	3.131.349.643	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	447.372.332	447.372.332	-

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	4.957.126.480
Tổng	-	4.957.126.480

5.16 Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	2.831.649.481	6.062.018.745
Kinh phí công đoàn	80.233.171	72.186.251
Bảo hiểm xã hội	479.250	37.377.735
Bảo hiểm y tế	-	165.435
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.080
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.863.000	474.490.800
Nguyễn Văn Dũng (tiền bảo lãnh đơn hàng theo Hợp đồng)	-	650.000.000
Các khoản phải trả khác	1.998.074.060	4.827.784.444
Dài hạn	440.000.000	440.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
Tổng	3.271.649.481	6.502.018.745

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	16.558.052.828	16.558.052.828	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	13.058.052.828	13.058.052.828	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Tổng	-	-	16.558.052.828	16.558.052.828	-	-

(1) Hợp đồng 59185.20.086.45664 ngày 04/11/2020, Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp tín dụng: 23/10/2021;

Lãi suất: theo giấy nhận nợ từng lần, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Tài sản bảo lãnh: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán..

(2) Hợp đồng HAN.DN.2007.170820 ngày 18/08/2020; Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 (Sáu mươi tỷ đồng); Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng;

Lãi suất: theo giấy nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, Không có tài sản đảm bảo.

15/12/2020
KIỂM TRA

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	38.793.600.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	28.688.834.768	77.610.970.900
Tăng trong năm	10.861.540.000	-	-	8.600.000.000	20.707.597.050	40.169.137.050
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.600.000.000	-	8.600.000.000
Lãi	-	-	-	-	20.707.597.050	20.707.597.050
Tăng vốn trong năm	10.861.540.000	-	-	-	-	10.861.540.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.827.396.768	28.827.396.768
Chia cổ tức	-	-	-	-	10.843.778.768	10.843.778.768
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	6.982.848.000	6.982.848.000
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	-	-	-	-	139.230.000	139.230.000
Số dư tại 31/12/2019	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	13.373.316.786	20.569.035.050	88.952.711.182
Số dư tại 01/01/2020	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	13.373.316.786	20.569.035.050	88.952.711.182
Tăng trong năm	-	-	-	1.500.000.000	14.557.338.682	16.057.338.682
Lãi	-	-	-	-	14.557.338.682	14.557.338.682
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	20.725.035.050	20.725.035.050
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.484.218.290	2.484.218.290
Chia cổ tức	-	-	-	-	16.584.816.760	16.584.816.760
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	156.000.000	156.000.000
Số dư tại 31/12/2020	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	14.873.316.786	14.401.338.682	84.285.014.814

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	25.067.520.000	25.067.520.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	24.587.620.000
Tổng	49.655.140.000	49.655.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	49.655.140.000	38.793.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.861.540.000
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Chia cổ tức	16.584.816.760	6.982.848.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.129.493.290	1.854.492.768
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	354.725.000	389.286.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	611.409.991.007	793.057.504.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.069.586.495	44.334.631.049
Tổng	657.479.577.502	837.392.135.778

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	528.620.810.039	685.887.302.222
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.355.706.792	39.796.211.435
Tổng	570.976.516.831	725.683.513.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.662.279	76.841.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	342.400.706	175.397.966
Tổng	378.062.985	252.239.188

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	105.384.440	349.289.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.641.995.008	3.563.223.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ phải trả cuối kỳ	-	653.918.472
Tổng	1.747.379.448	4.566.431.147

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	21.105.075.440	28.374.547.201
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.840.240.400	2.978.821.616
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	488.357.358	639.715.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.439.401.416	3.246.268.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.649.604.497	12.150.092.667
Chi phí bằng tiền khác	28.866.253.560	36.673.420.682
Tổng	66.388.932.671	84.062.865.983

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	-	3.065.761.000
Thu nhập khác	183.395.662	631.819.293
Tổng	183.395.662	3.697.580.293
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	991.839.958
Các khoản phạt và truy thu thuế	565.230.186	39.092.137
Chi phí khác	-	57.597.965
Tổng	565.230.186	1.088.530.060
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(381.834.524)	2.609.050.233

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	18.362.977.013	25.940.614.412
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	665.214.638	157.896.298
Các khoản phạt và truy thu thuế	565.230.186	402.137
Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng	99.984.452	99.984.452
Chi phí không được khấu trừ	-	57.509.709
Thu nhập chịu thuế	19.028.191.651	26.098.510.710
Thu nhập chịu thuế 22%	-	665.761.000
Thu nhập chịu thuế 20%	19.028.191.651	25.432.749.710
Thu nhập tính thuế	19.028.191.651	26.098.510.710
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập DN hiện hành	3.805.638.331	5.233.017.362

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.557.338.682	20.707.597.050
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)	-	2.484.218.290
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.557.338.682	18.223.378.760
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.931,69	3.669,99

(*) Năm 2020, Công ty chưa có nghị quyết về trích lập các quỹ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm điều chỉnh về quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại có tính đến điều chỉnh ảnh hưởng của trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, năm 2019 lãi cơ bản trên cổ phiếu từ 4.170,28 đồng/CP sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi giảm xuống còn 3.669,99 đồng/CP.

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.366.188.663	29.216.636.280
Chi phí nhân công	27.660.981.737	34.075.363.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.491.355.168	4.352.632.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.072.469.654	13.003.038.992
Chi phí khác bằng tiền	35.380.777.027	43.438.921.687
Tổng	108.971.772.249	124.086.593.495

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	324.640.000	438.110.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, Thưởng	2.380.634.000	2.614.556.000
Tổng		2.705.274.000	3.052.666.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021
Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2020

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, ga, bép, phụ kiện)					Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	1110	Công ty Xăng dầu Hà Giang					899.660.000	677.783.603	221.876.397	
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng					666.464.545	541.850.965	124.613.580	
3	1310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu					2.737.890.000	2.108.365.375	629.524.625	
4	1410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai					621.416.365	513.601.386	107.814.979	
5	1510	Công ty Xăng dầu Điện Biên					1.591.560.000	1.292.693.409	298.866.591	
6	1600	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang					82.000.000	40.926.366	41.073.634	
7	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái					5.869.868.097	5.407.011.003	462.857.094	
8	1810	Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái					1.873.036.000	1.508.656.008	364.379.992	
9	1910	Công ty Xăng dầu Hà Bắc					1.485.250.000	1.165.935.773	319.314.227	
10	1920	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn					272.805.000	246.713.945	26.091.055	
11	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ					2.597.870.000	1.993.872.566	603.997.434	
12	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Cty TNHH MTV					7.858.579.273	6.462.869.533	1.395.709.740	
13	2120	Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu					3.009.130.000	2.037.936.237	971.193.763	
14	2130	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc					425.700.000	312.280.375	113.419.625	
15	2140	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh					2.021.070.000	1.424.846.849	596.223.151	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

16	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang					2.562.835.000	2.016.925.615	545.909.385
17	2210	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình					3.057.450.000	2.275.050.098	782.399.902
18	2220	Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình					391.680.000	294.465.045	97.214.955
19	2230	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La					606.030.000	459.169.884	146.860.116
20	2240	Xí nghiệp Xăng dầu K133					1.361.725.000	1.181.578.862	180.146.138
21	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV					1.386.073.000	1.078.261.766	307.811.234
22	2410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình					735.300.000	575.635.798	159.664.202
23	2510	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh					1.171.306.000	890.475.216	280.830.784
24	2520	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam					1.360.795.000	1.093.990.712	266.804.288
25	2530	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình					632.408.000	502.427.746	129.980.254
26	2610	Công ty Xăng dầu B12					5.548.557.000	4.278.458.256	1.270.098.744
27	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh					113.300.000	74.350.984	38.949.016
28	2640	Xí nghiệp Kho vận Xăng dầu K130					308.060.000	225.747.001	82.312.999
29	2650	Xí nghiệp Xăng dầu K131					25.620.000	17.626.694	7.993.306
30	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương					38.740.000	22.238.554	16.501.446
31	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên					99.550.000	71.864.487	27.685.513
32	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa					1.773.210.000	1.131.588.633	641.621.367
33	2810	Công ty Xăng dầu Nghệ An					7.937.208.000	6.098.629.312	1.838.578.688
34	2910	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh					1.331.442.000	1.050.378.305	281.063.695
35	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình					510.900.000	412.114.071	98.785.929
36	4210	Công ty Xăng dầu Quảng Trị					1.477.372.000	1.141.441.107	335.930.893
37	4310	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế					2.421.200.000	1.733.255.716	687.944.284
38	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV					4.345.196.000	3.312.592.329	1.032.603.671
39	4520	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam					759.770.000	525.093.636	234.676.364
40	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây					3.276.100.000	2.390.127.152	885.972.848
41	4620	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum					939.250.000	712.090.189	227.159.811
42	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi					2.991.200.000	2.342.706.529	648.493.471

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

43	4810	Công ty Xăng dầu Bình Định						1.348.050.000	1.102.194.462	245.855.538
44	4910	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên						4.819.770.000	3.747.236.560	1.072.533.440
45	4920	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông						2.902.350.000	2.266.709.514	635.640.486
46	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh						1.381.375.000	1.150.229.611	231.145.389
47	5020	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên						546.250.000	409.720.198	136.529.802
48	5030	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận						483.400.000	359.668.849	123.731.151
49	6110	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng						5.527.967.364	4.931.304.601	596.662.763
50	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh						1.322.075.994	1.058.859.636	263.216.358
51	6310	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV						2.591.100.000	2.348.946.445	242.153.555
52	6320	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước						1.403.300.000	1.279.870.000	123.430.000
53	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa						4.380.330.000	3.691.333.220	688.996.780
54	6420	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận						2.530.986.000	2.186.162.714	344.823.286
55	6510	Công ty Xăng dầu Đồng Nai						1.003.020.000	901.817.232	101.202.768
56	6610	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV						4.657.200.000	4.158.350.000	498.850.000
57	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						584.625.000	543.140.000	41.485.000
58	6650	Công ty TNHH MTV DV môi trường và Kỹ Thuật Xăng dầu						45.705.000	40.381.000	5.324.000
59	6710	Công ty Xăng dầu Long An						2.521.077.182	2.258.097.838	262.979.344
60	6810	Công ty Xăng dầu Tiền Giang						1.605.360.000	1.301.785.499	303.574.501
61	6910	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp						4.152.613.636	3.565.411.257	587.202.379
62	7010	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang						434.957.040	395.305.958	39.651.082
63	7110	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long						2.034.194.000	1.686.901.986	347.292.014
64	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre						6.794.534.371	6.307.405.595	487.128.776
65	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ						5.042.528.176	4.262.448.148	780.080.028
66	7320	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang						9.480.000	8.412.000	1.068.000
67	7330	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng						202.337.000	153.977.244	48.359.756
68	7340	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu						11.300.000	10.450.000	850.000
69	7410	Công ty Xăng dầu Trà Vinh						83.500.000	63.649.320	19.850.680

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

70	7510	Công ty Xăng dầu Cà Mau						766.600.000	685.890.000	80.710.000
71	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam						80.047.273	69.203.076	10.844.197
72	Z01407	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex						3.500.000	3.350.000	150.000
73	Z002302	CN tại Đà Nẵng - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex						1.060.000	730.886	329.114
74	Z002304	CN tại Cam Ranh - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex						860.000	589.560	270.440
75	Z00043	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang						20.150.000	15.352.229	4.797.771
76	Z004403	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng						474.900.000	356.259.844	118.640.156
77	Z004601	Công ty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh						49.800.000	34.312.168	15.487.832
78	Z004602	Công ty CP VT&DV Petrolimex Thừa Thiên - Huế						7.800.000	6.600.000	1.200.000
79	Z004611	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây						158.800.000	153.800.000	5.000.000
80	Z005203	CN Phú Nam - Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex						6.800.000	6.230.000	570.000
81	Z005205	Công ty CP ĐT&DV Hạ tầng xăng dầu						607.300.000	450.893.011	156.406.989
		Tổng cộng						139.771.579.316	109.119.616.606.751	26.154.972.565

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2020

Phần III/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Cổ tức, lợi nhuận tạm tính	Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận đã	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1110	Công ty Xăng dầu Hà Giang	372.612.000				
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	355.858.000				
3	1310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu	518.450.000				
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	154.475.000				
5	1610	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang – Công ty TNHH MTV	41.880.000				
6	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	9.900.000				
7	1810	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Thái	15.000.000				
8	1910	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	84.360.000				
9	1920	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	150.810.000				
10	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Cty TNHH MTV	1.392.924.364				
11	2120	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	46.820.000				
12	2140	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	57.394.000				
13	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	3.000.000				
14	2220	Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình	126.955.000				
15	2230	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	16.300.000				
16	2240	Xí nghiệp Xăng dầu K133	4.000.000				
17	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	41.710.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

18	2410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	1.300.000			
19	2510	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	12.000.000			
20	2530	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	4.200.000			
21	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	170.589.430			
22	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	24.050.000			
23	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	195.979.000			
24	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	172.690.000			
25	2810	Công ty Xăng dầu Nghệ An	16.800.000			
26	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	500.000			
27	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.000.000			
28	4210	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.500.000			
29	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	6.600.000			
30	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	800.000			
31	4620	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	145.350.000			
32	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	6.000.000			
33	4810	Công ty Xăng dầu Bình Định	10.500.000			
34	4910	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	83.000.000			
35	4920	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	88.950.000			
36	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	883.700.000			
37	5020	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	338.610.000			
38	6110	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	9.600.000			
39	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	236.781.200			
40	Z001905	CN Tổng Công ty Gas Petrolimex - TCT - Nhà máy LPG Hà Nội	12.094.156			
41	Z001910	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	135.000.000			
42	Z004403	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	2.500.000			
43	Z004602	Công ty CP VT&DV Petrolimex Thừa Thiên- Huế	200.000			
		Cộng	5.952.742.150			

01/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Hồ Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2020

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu Khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	19.574.646.621	343.114.400				
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang	549.067.200					
2	1310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu	961.540.000					
3	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	98.450.000					
4	1810	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	23.469.600					
5	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.404.480.000					
6	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	103.254.000					
7	2130	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	468.270.000					
8	2140	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	10.010.000					
9	2210	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	27.445.000					
10	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	162.238.373					
11	2640	Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K130	338.866.000					
12	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	2.178.000					
13	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An	6.092.240.000					
14	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.053.580.000					
15	4200	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	52.910.000					
16	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.508.990.000					
17	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	114.675.000					
18	6110	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	191.500.000					
19	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	965.430.748					

DVT : Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

20	6310	Công ty Xăng dầu Sông Bé	112.750.000			
21	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu	728.420.000	-		
22	6610	Công ty Xăng dầu KVII – TNHH MTV	943.030.000	-		
23	6710	Công ty Xăng dầu Long An	391.666.000	-		
24	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	1.598.663.294	-		
25	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	671.523.406	-		
26	Z005209	Công ty CP Tư vấn công nghệ - Xây dựng Petrolimex	-	343.114.400		

Người lập biểu



Phan Thị Hoa

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX****BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo : năm 2020

Mẫu số : 04/HN-CTC

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả Khác	Nhận Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	6.361.331.224	5.185.299.093				
1	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	1.062.150.907				
2	2110	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH Một thành viên	6.201.180.625	-				
3	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH Một thành viên	-	498.900.686				
4	6610	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	8.420.826	-				
5	7010	Công ty Xăng dầu An Giang	-	383.290.000				
6	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	-	3.240.957.500				
7	Z0014	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	151.729.773	-				
		Tổng	6.361.331.224	5.185.299.093				

ĐVT: Đồng

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu Số : 03/HN-CTC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2020

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	I	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	2.705.474.712	467.777.760		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong kỳ	271.558.866.620	846.564.300		
1	2110	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	187.177.646.248	-		
2	6610	Công ty Xăng dầu KVII -TNHH MTV	84.381.220.372	-		
3	6630	Xi nghiệp bán lẻ Xăng dầu	-	301.356.038		
4	Z0014	Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – Công ty CP	-	545.208.262		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong kỳ	267.447.678.177	817.488.572		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.816.663.155	496.853.488		

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh